

SO SÁNH SỰ THỰC HIỆN BỘ CHỈ SỐ PCI MỚI TẠI VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VỚI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

● HOÀNG MẠNH DŨNG - NGUYỄN VĂN ÚT - TRƯƠNG VĂN TIẾN

TÓM TẮT:

Bộ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) mới là sự phản ánh khách quan về kết quả đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp trong mối quan hệ tương tác với chính quyền địa phương. Bộ PCI mới được áp dụng từ năm 2021. Sự thay đổi trên ảnh hưởng đến kết quả xếp hạng của các tỉnh, thành phố tại Việt Nam. Bài viết so sánh sự thực hiện Bộ chỉ số PCI mới tại Vùng Duyên hải Nam Trung bộ (Vùng DHNTB) với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (Vùng KTTĐPN). Qua đó cung cấp tầm nhìn về sự chuyển động cũng như những nỗ lực cải cách liên tục tại 2 vùng kinh tế dựa vào bộ chỉ tiêu mới do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đề ra.

Từ khóa: chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, các tỉnh Vùng duyên hải Nam trung bộ, các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

1. Đặt vấn đề

Theo VCCI (2022), Bộ chỉ số PCI (Provincial Competitiveness Index) đã được cập nhật và phản ánh những thay đổi trong bối cảnh kinh doanh hiện tại; đồng thời cung cấp công cụ hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách trên phạm vi cả nước. Theo quy định, cứ 4 năm/lần, Bộ chỉ số PCI sẽ tiến hành rà soát về phương pháp luận. Tương tự các lần hiệu chỉnh vào các năm 2009, 2013, 2017 và lần mới nhất là 2021- Chỉ số PCI được rà soát dựa trên tham vấn rộng rãi và tiếp thu ý kiến của các chuyên gia và chính quyền các tỉnh, thành phố. Với phương pháp luận mới sẽ gây

khó khăn khi đo lường các xu hướng cải thiện qua thời gian. Tuy nhiên, đây là hoạt động phản ánh sát những chuyển động của nền kinh tế và các nỗ lực cải cách liên tục tại Việt Nam.

2. Những hiệu chỉnh mới đối với PCI năm 2021

VCCI đã tiến hành tham vấn rộng rãi với các bên có liên quan về việc hoàn thiện phương pháp luận và nhận được phản hồi từ 33 địa phương, 25 chuyên gia, nhà nghiên cứu và đại diện từ các hiệp hội doanh nghiệp về bản thảo phương pháp PCI 2021. Số chỉ tiêu mới được bổ sung là 56. Số chỉ tiêu duy trì từ 2017-2020, nhưng được điều

chỉ trong PCI 2021 là 8 chỉ tiêu. Số chỉ tiêu cũ trong giai đoạn 2017-2020 bị loại bỏ là 52. Có 77 chỉ tiêu của giai đoạn trước vẫn được giữ như cũ trong PCI 2021 (VCCI, 2022). Nhìn chung, tổng số chỉ tiêu của PCI 2021 là 141 chỉ tiêu, tương ứng với 10 chỉ số thành phần (CSTP) như sau:

- CSTP “Gia nhập thị trường” viết tắt là CSTP 1.
- CSTP “Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất” viết tắt là CSTP 2.
- CSTP “Tính minh bạch” viết tắt là CSTP 3.
- CSTP “Chi phí thời gian” viết tắt là CSTP 4.
- CSTP “Chi phí không chính thức” viết tắt là CSTP 5.
- CSTP “Môi trường cạnh tranh bình đẳng” viết tắt là CSTP 6.
- CSTP “Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh” viết tắt là CSTP 7.
- CSTP “Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp” viết tắt là CSTP 8.
- CSTP “Đào tạo lao động” viết tắt là CSTP 9.
- CSTP “Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự” viết tắt là CSTP 10.

3. Tổ chức nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Theo M. Porter (2009) định nghĩa: “Năng lực cạnh tranh chỉ có nghĩa khi xem xét ở cấp độ quốc gia là năng suất. Điều đó cho thấy năng suất càng lớn dẫn đến năng lực cạnh tranh của quốc gia càng mạnh”. Bài viết nghiên cứu về PCI 2021 làm cơ sở đánh giá và xếp hạng chính quyền các tỉnh, thành phố về chất lượng điều hành kinh tế, cũng như môi trường kinh doanh.

3.2. Khách thể nghiên cứu

- Vùng DHNTB gồm các tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận. Diện tích: 45.000 km² chiếm 13,4% diện tích cả nước. Số dân hơn 10 triệu người năm 2019 (Ban Kinh tế Trung ương, 2022).

- Vùng KTTĐPN bao gồm 8 tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM), Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa -

Vũng Tàu (BR-VT), Long An, Tiền Giang. Diện tích tự nhiên toàn vùng trên 28.300 km², chiếm 9,2% diện tích cả nước. Dân số toàn vùng 21,8 triệu người (Cổng thông tin điện tử Chính phủ, 2022). Sản xuất của vùng chiếm hơn 40% GDP, giá trị kim ngạch xuất khẩu chiếm khoảng 40% cả nước. Đặc biệt, vùng KTTĐPN đóng góp rất lớn cho ngân sách quốc gia và thu hút hơn một nửa tổng vốn đầu tư FDI của Việt Nam (Việt Đức, 2022).

3.3. Dữ liệu phân tích

Dữ liệu phân tích được sử dụng là nguồn số liệu thứ cấp được thu thập từ các Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của VCCI vào năm 2017, 2020, 2021.

3.4. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính mang ý nghĩa khám phá, tìm hiểu rõ hơn thông qua diễn dịch và quy nạp. Khi phân tích dữ liệu thứ cấp, bài viết sử dụng phương pháp thống kê, so sánh và phân tích - tổng hợp để hình thành kết quả khám phá.

4. Kết quả và phân tích sự thực hiện về PCI năm 2021 tại 2 vùng kinh tế

4.1. So sánh kết quả và phân tích sự thực hiện về PCI năm 2021 tại 2 vùng kinh tế (Bảng 1, Bảng 2, Hình 1, Bảng 3)

Phân tích về sự thực hiện PCI của lần hiệu chỉnh 2017 so với lần hiệu chỉnh năm 2021

PCI năm 2021 cao nhất là 73.02 và PCI năm 2021 thấp nhất là 56.29; trung vị của PCI năm 2021 là 64.74. Vùng KTTĐPN có PCI năm 2021 trung bình là 66,12 và Vùng DHMTNB năm 2021 có PCI trung bình là 65,43 với chênh lệch là 0,69 về phía Vùng KTTĐPN. Kết quả phản ánh 2 vùng kinh tế đều thuộc nhóm trên so với trung vị và Vùng KTTĐPN xếp trên Vùng DHNTB. Điều này cũng thể hiện qua vị trí xếp loại PCI với loại khá của Vùng KTTĐPN nhiều hơn và loại trung bình ít hơn so với Vùng DHNTB vào năm 2021. Đặc biệt, lần hiệu chỉnh PCI năm 2021 đã tạo ra sự đảo ngược so với năm 2017 (VCCI, 2017). PCI năm 2017 trung bình của Vùng DHNTB là 63,96

Bảng 1. Kết quả PCI năm 2021 của Vùng Duyên hải Nam Trung bộ

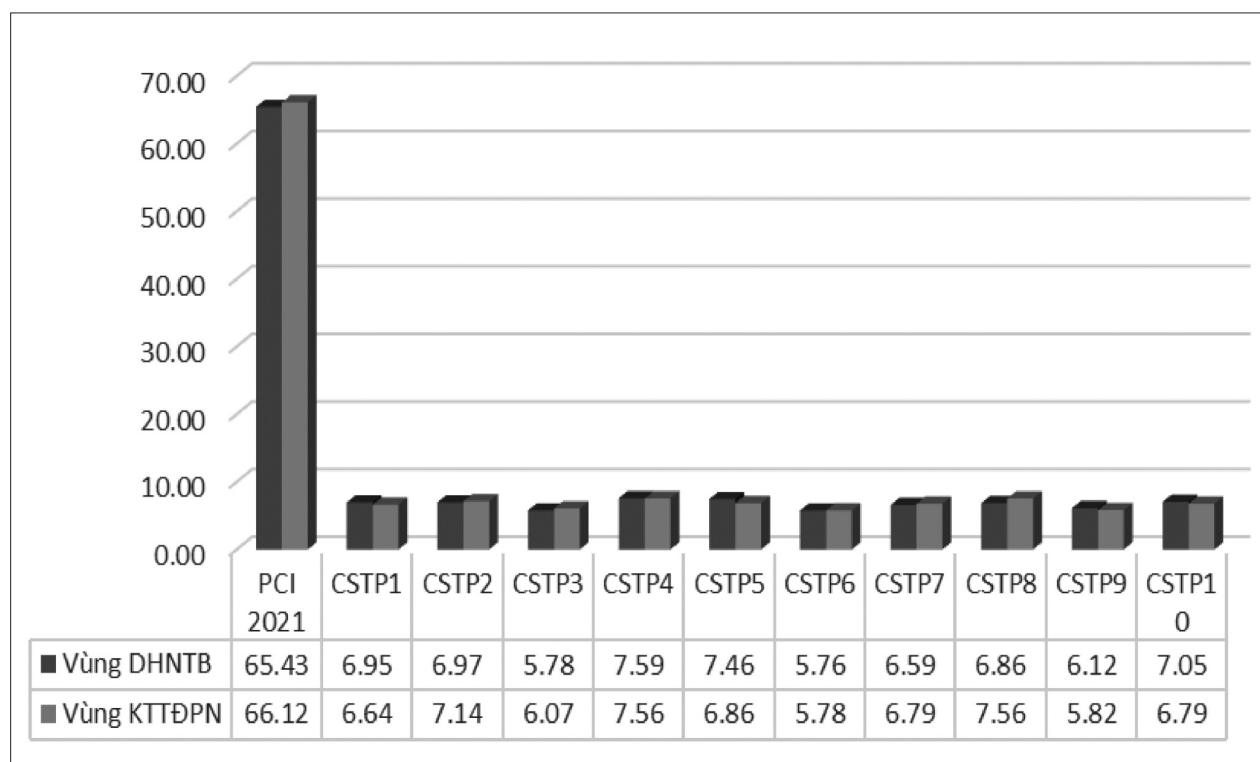
Tỉnh thành	Điểm số PCI	CSTP 1	CSTP 2	CSTP 3	CSTP 4	CSTP 5	CSTP 6	CSTP 7	CSTP 8	CSTP 9	CSTP 10
Bình Định	68,32	7,03	6,97	6,23	8,14	7,42	6,41	7,62	7,13	6,21	7,35
Bình Thuận	65,96	5,79	6,98	6,93	7,25	6,97	5,52	7,04	7,69	5,14	6,35
Đà Nẵng	70,42	6,94	7,51	6,30	7,46	7,29	5,92	7,01	7,57	7,15	7,33
Khánh Hòa	63,11	6,77	6,49	5,42	6,93	7,79	5,37	4,57	6,85	6,35	6,06
Ninh Thuận	62,23	7,28	6,87	5,47	7,03	8,39	5,19	6,77	5,07	6,18	7,70
Phú Yên	64,17	7,45	6,33	5,12	7,74	7,45	5,24	6,47	7,35	5,95	6,54
Quảng Nam	66,24	7,05	7,16	5,32	7,79	7,48	6,63	6,55	7,06	6,24	7,87
Quảng Ngãi	62,97	7,32	7,42	5,43	8,37	6,92	5,76	6,65	6,18	5,73	7,19
Trung bình	65,43	6,95	6,97	5,78	7,59	7,46	5,76	6,59	6,86	6,12	7,05

Bảng 2. Kết quả PCI năm 2021 của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Tỉnh thành	Điểm số PCI	CSTP 1	CSTP 2	CSTP 3	CSTP 4	CSTP 5	CSTP 6	CSTP 7	CSTP 8	CSTP 9	CSTP 10
Bình Dương	69,61	6,38	7,21	6,98	8,01	7,06	6,36	6,74	7,64	6,37	6,47
TP. HCM	67,50	6,16	6,98	5,45	7,58	6,38	6,09	6,22	8,54	6,71	6,39
BR-VT	69,03	6,48	7,01	6,07	8,00	7,23	6,52	6,77	7,81	6,56	7,08
Đồng Nai	65,75	6,92	7,37	5,98	7,93	6,88	5,48	6,51	7,42	5,75	6,92
Tây Ninh	63,90	6,72	7,60	5,51	6,82	6,88	5,48	6,86	7,56	5,19	7,50
Bình Phước	62,17	6,26	7,13	6,44	7,10	5,84	5,04	7,00	7,01	5,02	6,19
Tiền Giang	64,41	7,08	6,36	6,21	6,92	7,33	5,70	6,83	6,95	5,54	6,48
Long An	66,58	7,10	7,49	5,93	8,13	7,27	5,56	7,40	7,54	5,44	7,30
Trung bình	66,12	6,64	7,14	6,07	7,56	6,86	5,78	6,79	7,56	5,82	6,79

Nguồn: VCCI, 2022

Hình 1: So sánh PCI năm 2021 của 2 vùng kinh tế



Nguồn: VCCI, 2022

Bảng 3. Kết quả về hạng và xếp loại PCI năm 2021 của 2 vùng kinh tế

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ				Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam			
Tỉnh thành	Điểm số PCI	Hạng	Xếp loại PCI	Tỉnh thành	Điểm số PCI	Hạng	Xếp loại PCI
Đà Nẵng	70,42	4	Tốt	Bình Dương	69,61	6	Tốt
Bình Định	68,32	11	Tốt	BR-VT	69,03	9	Tốt
Quảng Nam	66,24	19	Khá	TP. HCM	67,50	14	Khá
Bình Thuận	65,96	21	Khá	Long An	66,58	16	Khá
Phú Yên	64,17	35	Trung bình	Đồng Nai	65,75	22	Khá
Khánh Hòa	63,11	44	Trung bình	Tiền Giang	64,41	33	Trung bình
Quảng Ngãi	62,97	45	Trung bình	Tây Ninh	63,90	37	Trung bình
Ninh Thuận	62,23	49	Trung bình	Bình Phước	62,17	50	Trung bình
Trung bình	65,43			Trung bình	66,12		

Nguồn: VCCI, 2022

và PCI năm 2017 trung bình của Vùng KTTĐPN năm 2017 là 63,24 với sự chênh lệch là 0,72 về phía Vùng DHNTB. Đây là điểm nổi bật khi so sánh sự thực hiện giữa 2 lần hiệu chỉnh gần nhất. Sự ra đời của PCI năm 2021 đã tạo ra sự phát triển của Vùng KTTĐPN so với Vùng DHNTB. (Bảng 4)

4.2. So sánh chỉ số thành phần năm 2021 với 2020 tại 2 vùng kinh tế (Bảng 5, Bảng 6, Hình 2)

Phân tích sự thực hiện của các chỉ số thành phần năm 2021 so với năm 2020

Kết quả từ Bảng 5 và 6 với dữ liệu mang dấu (-) tương ứng PCI của từng CSTP năm 2021 giảm so với 2020 sau khi hiệu chỉnh Bộ PCI và ngược lại. Chênh lệch của từng CSTP là trung bình số học PCI của 8 tỉnh thành viên

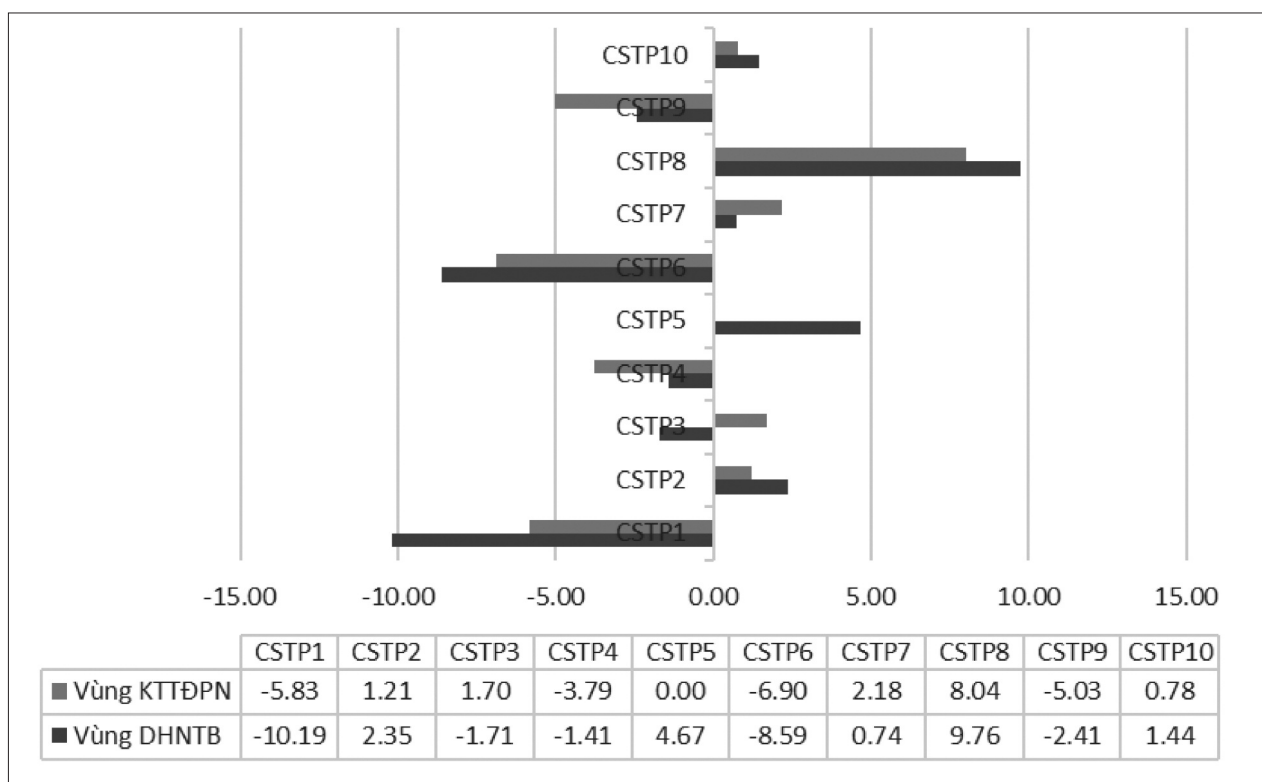
Bảng 4. PCI của 2 vùng kinh tế lần cập nhật năm 2017

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ		Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	
Tỉnh thành	PCI năm 2017	Tỉnh thành	PCI năm 2017
Phú Yên	60,59	Tiền Giang	61,44
Bình Thuận	63,34	Bình Dương	64,47
Khánh Hòa	63,36	Bình Phước	56,70
Ninh Thuận	61,60	Đồng Nai	63,15
Đà Nẵng	70,11	Long An	66,70
Quảng Nam	65,41	TP. HCM	65,19
Quảng Ngãi	63,16	Tây Ninh	63,82
Bình Định	64,08	BR-VT	64,43
Trung bình	63,96	Trung bình	63,24

Nguồn: VCCI, 2018

của từng vùng kinh tế. Khi chênh lệch mang dấu (-) càng lớn sẽ phản ánh sự thích nghi chậm so với lần hiệu chỉnh năm 2021 và ngược lại. Kết quả cho

Hình 2: So sánh sự thực hiện các chỉ số thành phần năm 2021 với năm 2020 tại hai vùng kinh tế



Nguồn: VCCI, 2022

Bảng 5. So sánh chỉ số thành phần năm 2021 với năm 2020 của Vùng Duyên hải Nam Trung bộ

Tỉnh thành	CSTP 1	CSTP 2	CSTP 3	CSTP 4	CSTP 5	CSTP 6	CSTP 7	CSTP 8	CSTP 9	CSTP 10
Bình Định	-1,14	-0,18	0,63	0,75	1,23	0,35	1,08	1,59	-0,43	0,31
Bình Thuận	-2,77	0,44	1,01	-0,26	0,28	-1,16	0,88	1,47	-0,64	0,28
Đà Nẵng	-1,81	0,16	0,07	-0,80	0,18	-0,26	0,64	1,25	-0,72	0,28
Khánh Hòa	-0,62	-0,48	-0,12	-1,76	0,37	-3,44	-1,18	1,44	0,04	0,12
Ninh Thuận	-1,26	0,70	-0,70	-0,67	1,52	-1,24	-0,08	-0,22	0,12	0,32
Phú Yên	-0,94	-0,13	-0,79	0,39	0,47	-1,94	-0,35	2,09	0,01	-0,54
Quảng Nam	-0,81	0,67	-0,95	-0,15	0,30	0,09	-0,81	1,46	-0,31	0,29
Quảng Ngãi	-0,84	1,17	-0,86	1,09	0,32	-0,99	0,56	0,68	-0,48	0,38
Tổng chênh lệch	-10,19	2,35	-1,71	-1,41	4,67	-8,59	0,74	9,76	-2,41	1,44

Bảng 6. So sánh chỉ số thành phần năm 2021 với năm 2020 của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Tỉnh thành	CSTP 1	CSTP 2	CSTP 3	CSTP 4	CSTP 5	CSTP 6	CSTP 7	CSTP 8	CSTP 9	CSTP 10
Bình Dương	-1,67	0,29	0,58	0,25	0,08	-0,33	-0,35	0,16	-0,55	-0,16
TP. HCM	-0,65	0,32	-0,23	-0,46	-0,33	-0,6	0,15	1,99	-0,41	0,04
BR-VT	-0,62	0,16	0,43	-0,45	0,19	0,36	0,74	1,59	-0,51	0,56
Đồng Nai	0,44	0,36	-0,36	-0,12	0,35	-0,91	0,28	1,55	-0,8	0,07
Tây Ninh	-1,13	-0,13	-0,28	-1,63	-0,6	-1,18	-0,2	2,61	-1,01	-0,35
Bình Phước	-0,51	0,94	1,21	0,2	-0,09	-0,87	0,72	-0,56	-0,86	-0,01
Tiền Giang	-1,15	-0,48	0,48	-0,65	0,77	-0,41	1,01	0,16	0,05	0,49
Long An	-0,54	-0,25	-0,13	-0,93	-0,37	-2,96	-0,17	0,54	-0,94	0,14
Tổng chênh lệch	-5,83	1,21	1,7	-3,79	0	-6,9	2,18	8,04	-5,03	0,78

Nguồn: VCCI, 2021 và 2022

thấy, PCI năm 2021 của Vùng DHNTB thấp hơn Vùng KTTĐPN, xuất phát từ 4 CSTP sau:

- CSTP 1 tỷ lệ nghịch với chỉ số PCI. Năm 2021 bổ sung 10 chỉ tiêu, giúp đánh giá toàn diện hơn mức độ thuận lợi trong thành lập và vận hành chính thức doanh nghiệp. CSTP của Vùng DHNTB giảm nhiều hơn so với Vùng KTTĐPN với tổng chênh lệch lớn nhất là -4,81 (-5.83 & -10.19).

- CSTP 3 tỷ lệ thuận với chỉ số PCI. Năm 2021 đã bổ sung 4 chỉ tiêu liên quan tới chất lượng cung cấp thông tin mà doanh nghiệp thường quan tâm trên cổng/trang thông tin điện tử của tỉnh thành phố hiện nay. CSTP này có tổng chênh lệch về phía Vùng KTTĐPN và xếp thứ hai là 3,41 (1.70 & -1.71).

- CSTP 6 tỷ lệ thuận với chỉ số PCI. Năm 2021 đòi hỏi cần có những điều chỉnh về nội dung đánh giá về tính bình đẳng trong ứng xử chính sách ở cấp tỉnh. CSTP này có tổng chênh lệch về phía Vùng KTTĐPN và xếp thứ ba là 1.69 (-6.90 & -8.59).

- CSTP 7 tỷ lệ thuận với chỉ số PCI. Năm 2021, hai chỉ tiêu liên quan tới việc giải quyết kiến nghị của doanh nghiệp và mức độ hài lòng của doanh nghiệp với việc giải quyết kiến nghị trong chỉ số thành phần này đã được loại bỏ. CSTP này có tổng chênh lệch về phía Vùng KTTĐPN và xếp thứ tư là 1.44 (2.18 & 0.74).

5. Kết luận

Sự hiệu chỉnh mới các chỉ tiêu trong PCI 2021 phản ánh sự chuyển động của môi trường kinh doanh, sự thay đổi của chính sách trước sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp tại Việt Nam. Mục đích phân tích có giá trị về khía cạnh chất lượng điều hành kinh tế. Bài viết cung cấp những phát hiện góp phần phát triển 2 vùng kinh tế thông qua sự thay đổi của các chỉ tiêu phù hợp với bối cảnh hiện nay. Những phát hiện này giúp thực hiện thành công Chương trình hành động của từng Vùng kinh tế khi dựa vào chỉ số PCI năm 2021, nhất là khi triển khai Nghị quyết 24-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam bộ (Bộ Chính trị, 2022) ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. M.Porter (2009). *Lợi thế cạnh tranh quốc gia*. NXB Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Ban Kinh tế Trung ương (2022). Liên kết phát triển tiểu vùng Nam Trung bộ trong bối cảnh mới. Truy cập tại: <http://kinhtetrunguog.vn/web/guest/ngghien-cuu-trao-doi/lien-ket-phat-trien-vung-nam-trung-bo-trong-quy-hoach-phat-trien-vung-bac-trung-bo-va-duyen-hai-trung-bo-den-nam-2030-ta.html>
3. Bộ Chính trị (2022). Nghị quyết 24-NQ/TW về phát triển KT-XH vùng Đông Nam bộ.
4. Cổng thông tin điện tử Chính phủ (2022). Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Truy cập tại: <https://chinhphu.vn/vung-kinh-te-trong-diem-phia-nam>.
5. VCCI (2022). Báo cáo PCI năm 2021.
6. VCCI (2021). Báo cáo PCI năm 2020.
7. VCCI (2018). Báo cáo PCI năm 2017.
8. Việt Đức (2022). Cần một tổng chỉ huy để liên kết phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Báo Điện tử VOV. Truy cập tại: <https://vov.vn/kinh-te/can-mot-tong-chi-huy-de-lien-ket-phat-trien-vung-kinh-te-trong-diem-phia-nam-post955570.vov>.

Ngày nhận bài: 26/10/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/11/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 13/11/2022

Thông tin tác giả:

1. TS. HOÀNG MẠNH DŨNG¹

2. ThS. NGUYỄN VĂN ÚT²

3. ThS. TRƯƠNG VĂN TIẾN³

¹Khoa Tài chính - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hùng Vương TP. Hồ Chí Minh

²BSCK2, MBA - Bộ môn Quản lý bệnh viện, Trường Đại học Hùng Vương TP. Hồ Chí Minh

³Phó Giám đốc Sở Kế hoạch Đầu tư Ninh Thuận

ANALYZING THE IMPLEMENTATION OF THE NEW PROVINCIAL COMPETITIVENESS INDEX IN THE SOUTH-CENTRAL COAST AND THE SOUTHERN KEY ECONOMIC REGION

● Ph.D **HOANG MANH DUNG¹**

● Second Degree Specialist, MBA **NGUYEN VAN UT²**

● Master. **TRUONG VAN TIEN³**

¹Faculty of Finance - Business Administration, Hung Vuong University

²Department of Hospital Management, Hung Vuong University

³Vice Director, Ninh Thuan Province Department
of Planning and Investment

ABSTRACT:

The new Provincial Competitiveness Index (PCI) of Vietnam objectively reflects the business community's assessment about the interaction between businesses with local authorities. This neww PCI has been applied since 2022 and it will greatly affects the rank of provinces and cities across Vietnam. This paper is to analyze the implementation of the new PCI in the South-central Coast and the Southern Key Economic Region. This paper also highlights economic activities and continuing reform efforts of these two economic regions based on the new PCI.

Keywords: Provincial Competitiveness Index, the South-central Coast, the Southern Key Economic Region.